SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
TRUNG TÂM Y TẾ AN NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 770 /QĐ-TTYT

An Nhơn Đông, ngày 09 tháng10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư tiêu hao thông dụng tại Trung tâm Y tế An Nhơn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ AN NHƠN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý; sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế An Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 722/QĐ-TTYT ngày 22/9/2026 về việc phê duyệt danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật mua sắm vật tư tiêu hao thông dụng tại Trung tâm Y tế An Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTYT ngày 05/10/2026 về việc phê duyệt giá mua sắm vật tư tiêu hao thông dụng tại Trung tâm Y tế An Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-TTYT ngày 06/10/2026 về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm vật tư tiêu hao thông dụng tại Trung tâm Y tế An Nhơn;

Theo đề nghị của Tổ mua sắm tại Tờ trình số 42/TTr-TMS ngày 07/10/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: mua vật tư tiêu hao thông dụng tại Trung tâm Y tế An Nhơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư tiêu hao thông dụng tại Trung tâm Y tế An Nhơn, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ mua sắm, Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ mua sắm, phòng Tài chính - Kế toán, phòng Tổ chức – Hành chính của Trung tâm Y tế An Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Y tế (báo cáo);
- Lãnh đạo TTYT;
- Hệ thống mạng ĐTQG;
- Lưu: VT, TCHC.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
TRUNG TÂM Y TẾ AN NHƠN

Nguyễn Minh Tuấn

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư tiêu hao thông dụng tại Trung tâm Y tế An Nhơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYT ngày 09/10/2026 của Trung tâm Y tế An Nhơn)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm Y tế An Nhơn	Mua sắm vật tư tiêu hao thông dụng tại Trung tâm Y tế An Nhơn	Mua sắm vật tư tiêu hao thông dụng *(Chi tiết theo phụ lục)*	**279.621.800 đồng**	Nguồn thu dịch vụ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế An Nhơn	Chào giá trực tuyến rút gọn qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	-	60 ngày	Tháng 10/2026	Hợp đồng trọn gói	12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu				**279.621.800 đồng** *(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi mốt ngàn, tám trăm đồng)*								

***** *Giá đã bao gồm thuế VAT, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến địa điểm giao hàng tại Trung tâm Y tế An Nhơn.*

Phụ lục 02

DANH MỤC HÀNG HÓA MUA SẮM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYT ngày 09/10/2026 của Trung tâm Y tế An Nhơn)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
1	Cây chà cầu (vuông, tròn)	Kích thước: 38cm	Cây	40	24.820	992.800
2	Chổi đót	Kích thước: 120 cm; Khối lượng: 500g	Cây	88	40.020	3.521.760
3	Chổi quét nhựa	Hiệu Duy Tân hoặc tương đương Kích thước: 127 x 36 cm	Cây	20	50.520	1.010.400
4	Găng tay cao su dài	100% cao su thiên nhiên. Size: M, L, XL	Đôi	384	23.153	8.890.880
5	Giấy vệ sinh	Hiệu Emos hoặc tương đương. Quy cách: giấy 2 lớp, đóng gói 2 cuộn/1 bloc Chất lượng: trắng – dai – không có bụi giấy. bột giấy	Cuộn	360	4.123	1.484.400
6	Khăn 3 tấc	Chất liệu: vải dễ thấm hút Kích thước: 30x 50cm	Cái	600	13.057	7.834.000
7	Khăn vuông	Chất liệu: vải dễ thấm hút Kích thước: 30x 30cm	Cái	5700	7.217	41.135.000
8	Nước chà nhà	Hiệu Sunlight hoặc tương đương Trọng lượng: 1kg	Chai	12	36.660	439.920
9	Nước tẩy quần áo	Trọng lượng: 1 lít.	Chai	204	20.900	4.263.600
10	Ổ khóa tốt	Khóa Việt Tiệp hoặc tương đương Chất liệu: Gang đen không gỉ	Cái	10	74.627	746.267
11	Pin cực tiểu	Thông số Kỹ thuật: Pin AAA 1,5V Quy cách: đóng gói 2 viên/1 vỉ.	Viên	200	3.583	716.667
12	Pin nút	Quy cách: đóng gói 10 viên/1 vỉ.	Viên	10	8.150	81.500
13	Pin tiểu	Thông số Kỹ thuật: Pin AA 1,5V Quy cách: đóng gói 4 viên/1 vỉ.	Viên	100	3.563	356.333

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
14	Pin trung	Quy cách: đóng gói 2 viên/1 vỉ.	Viên	10	9.680	96.800
15	Ủng bảo hộ lao động	Chất liệu: Nhựa PVC, màu đen láng. Size: 37, 38, 39	Đôi	19	93.027	1.767.507
16	Xúc rác nhựa	Nhựa Duy Tân hoặc tương đương Kích thước: 31x30x70 cm	Cái	10	38.660	386.600
17	Bì nhựa quai màu xanh	Chất liệu nhựa PE; Kích thước (40x70)cm;	kg	700	61.813	43.269.333
18	Bì nhựa quai màu vàng	Chất liệu nhựa PE; Kích thước (40x70)cm;	kg	145	61.813	8.962.933
19	Bì nhựa quai màu xanh	Chất liệu nhựa PE; Kích thước (30x50)cm;	kg	140	61.813	8.653.867
20	Bì nhựa quai màu vàng	Chất liệu nhựa PE; Kích thước (30x50)cm;	kg	140	61.813	8.653.867
21	Bì nhựa quai màu trắng	Chất liệu nhựa PE; Kích thước (40x70)cm;	kg	6	63.813	382.880
22	Bì nhựa quai màu trắng	Chất liệu nhựa PE; Kích thước (30x50)cm;	kg	60	63.813	3.828.800
23	Xô nhựa 20L	Nhựa Duy Tân hoặc tương đương Kích cỡ: 20 lít	Cái	10	79.107	791.067
24	Thau nhựa 50cm	Nhựa Duy Tân hoặc tương đương Kích cỡ: 50cm	Cái	5	58.500	292.500
25	Chổi xương	Chất liệu: cọng dừa Kích thước: 80cm Trọng lượng: 400gram/cái	Cây	48	14.333	688.000
26	Cây lau nhà	Ống Xoắn Nhựa PP Nùi Lau Sợi Cotton Chốt tự hãm khi vắt Kích thước: Cán Inox dài ≤120cm	Cây	84	54.500	4.578.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
27	Nước rửa chén	Hiệu Mỹ Hảo hoặc tương đương Thể tích thực: 1200ml/chai (Đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6969:2001)	Chai	5	43.800	219.000
28	Cuộn dây nilong	Trọng lượng: 01kg/cuộn. Màu trắng	Cái	5	73.427	367.133
29	Chổi quét màng nhện	Đầu chổi có đường kính 22cm. Làm bằng sợi cước nhựa nhiều màu Thân chổi làm chất liệu inox; Có 2 tăng đơ để kéo dài chổi ra theo ý muốn. Kích thước ban đầu là 1,3m, kéo dài ra tới 2,8m	Cây	10	88.000	880.000
30	Nước rửa kính	Hiệu Gift hoặc tương đương Thể tích thực: 540ml/chai (Đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12590:2018)	Chai	20	24.770	495.400
31	Dây thun vòng lớn	Dây thun Hiệp Thành hoặc tương đương Kích thước: đường kính 38 mm Đóng gói: 0,5 kg/bì	Bì	35	55.817	1.953.583
32	Dây thun vòng nhỏ	Dây thun Hiệp Thành hoặc tương đương Kích thước: đường kính 16 mm Đóng gói: 0,5 kg/bì	Bì	24	52.817	1.267.600
33	Bót giặt đồ	Chất liệu: Nhựa PP Kích thước: 12 cm x 06 cm	Cái	50	14.790	739.500
34	Thảm chùi chân	Chất liệu: Vải cotton dày dặn siêu thấm hút, độ ma sát cao, thiết kế đan xen nhiều màu sắc Kích thước: Khổ 50 cm x 70 cm	Cái	100	68.347	6.834.667

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
35	Cây cào nước	Kích thước: Chiều dài sợi: 3cm Chiều cao đế: 4.5cm Chiều ngang đế: 17cm Chiều dài cán: 100cm	Cây	10	67.583	675.833
36	Đèn pin sạc nhỏ	Đèn Comet hoặc tương đương Đèn pin dùng sạc tiện lợi, không cần thay pin. Thời gian sạc 3 – 6 giờ, đèn chiếu sáng liên tục khoảng 3.5 tiếng. Công suất 0.9 W, 5 bóng đèn Led chiếu sáng mạnh.	Cái	20	125.770	2.515.400
37	Xà bông cục	Hiệu Lifebuoy hoặc tương đương Khối lượng: 99 Gram/cục	Cục	600	14.867	8.920.000
38	Bao tải loại 50kg	Kích thước: rộng 60cm x dài 93cm Màu vàng	Cái	300	8.013	2.404.000
39	Bì trắng không quai (60x100) cm	Kích thước: (60 x100) cm Nguyên liệu: được sản xuất từ hạt nhựa PE nguyên sinh Màu sắc: màu trắng trong suốt mềm, dẻo dai. Đóng gói: 1 bao = 10 ký	Kg	300	64.680	19.404.000
40	Bì trắng không quai (7x14) cm	Kích thước: (7 x14) cm Nguyên liệu: được sản xuất từ hạt nhựa PE nguyên sinh Màu sắc: màu trắng trong suốt mềm, dẻo dai. Đóng gói: 1 bao = 10 ký	Kg	48	69.293	3.326.080

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
41	Bì trắng có quai (loại 2kg)	Kích thước: (24 x 38) cm, Nguyên liệu: được sản xuất từ hạt nhựa PE nguyên sinh Màu sắc: màu trắng, dẻo dai Đóng gói: 1 kg/gói – 10 kg/kiện	Kg	10	66.207	662.067
42	Bì trắng có quai (loại 1kg)	Kích thước: (20 x 30) cm, Nguyên liệu: được sản xuất từ hạt nhựa PE nguyên sinh Màu sắc: màu trắng, dẻo dai Đóng gói: 1 kg/gói – 10 kg/kiện	Kg	5	67.540	337.700
43	Nước tẩy bồn cầu	Hiệu VIM hoặc tương đương Thành phần: Sodium Hypochlorite, Sodium Hydroxide, Lauric acid, Sodium Sillicate, Amine oxide, Sodium Lauryl ether sulfate, Sodium metaperiodate, nước, chất thơm, CI742. Công dụng: Giúp tẩy rửa sạch bồn cầu và nhà tắm. Thể tích thực: 880ml	Chai	360	37.183	13.386.000
44	Sọt vuông đại	Nhựa Duy Tân hoặc tương đương. Kích thước: (44 x 44 x 51) cm	Cái	5	109.023	545.117

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*
45	Bột giặt	Thành phần: Sodium Linear Alkylbenzene Sulfonate; Sodium Lauryl Sulfate; Sodium Cocoyl Isethionate; Sodium Carboxymethyl Cellulose; Sodium Carbonate; Calcium Carbonate; Sodium Silicate; Sodium Sulfate; Acrylic/Maleic Copolymer; Dimethicone; Disodium Distyrylbiphenyl Disulfonate; 4,4 Diamino-stilbene-N,N'-bis(1,3,5-triazin-4- morpholino-6-anilino)-2,2'-disulphonic acid disodium salt; Bentonite; Chất tạo màu; Enzyme; Chất thơm (Chứa tinh dầu thiên nhiên 0,124ppm). Đóng gói: 380g/bì Hiệu OMO hoặc tương đương	Bì	1920	21.547	41.369.600
46	Nước rửa tay	Thành phần: Water; Sodium Laureth Sulfate; Sodium Chloride; Cocamide MEA; Glycol Distearate; Fragrance; Citric Acid; Acrylates Copolymer; Sodium Benzoate; Hydroxystearic Acid; Tetrasodium EDTA; Sodium Hydroxide; Stearic Acid; Niacinamide; Sodium Ascorbyl Phosphate; Tocopheryl Acetate; Terpineol; Thymol; Palmitic Acid; Arachidic Acid; Sodium Sulfate; Cl 45100. Khối lượng tịnh: 180g/chai Thể tích thực: 177ml/chai Hiệu Lifebuoy hoặc tương đương	Chai	492	35.237	17.336.440
47	Nước tẩy bồn cầu	Hiệu OKAY hoặc tương đương. Thành phần: Hydrochloric acid; Ethoxylated Alcohol. Thể tích thực: 960 ml/chai	Chai	50	43.140	2.157.000
	Tổng cộng 47 mặt hàng					**279.621.800**

Số tiền: 279.621.800 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi mốt ngàn, tám trăm đồng)